

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

STT	TÀI SẢN	30/9/2017	01/01/2017
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.008.003.750.891</b>	<b>964.659.363.398</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>65.876.104.283</b>	<b>81.024.510.479</b>
1	Tiền	45.008.223.650	75.524.510.479
2	Các khoản tương đương tiền	20.867.880.633	5.500.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>625.576.151.622</b>	<b>555.529.022.567</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	571.879.173.619	517.031.180.348
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.937.137.748	13.821.731.543
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.231.141.728	2.231.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	78.665.818.307	59.582.088.728
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(37.137.119.780)	(37.137.119.780)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>291.741.081.441</b>	<b>312.386.480.695</b>
1	Hàng tồn kho	291.741.081.441	312.386.480.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>24.810.413.545</b>	<b>15.719.349.657</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	594.076.220
2	Thuế GTGT được khấu trừ	24.791.862.956	15.106.722.848
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18.550.589	18.550.589
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>836.584.650.348</b>	<b>852.687.149.281</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.123.000.000</b>	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
6	Phải thu dài hạn khác	1.123.000.000	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>698.793.097.139</b>	<b>756.059.205.441</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	694.180.597.139	751.446.705.441
	- Nguyên giá	1.616.243.431.046	1.610.575.649.955
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(922.062.833.907)	(859.128.944.514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Nguyên giá	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>113.463.598.325</b>	<b>57.024.880.269</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	113.463.598.325	57.024.880.269
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13.767.257.940</b>	<b>34.298.389.211</b>
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.327.030.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(26.559.772.969)	(31.211.141.698)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>9.437.696.944</b>	<b>5.304.674.360</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	8.229.336.012	4.096.313.428
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.208.360.932	1.208.360.932
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.844.588.401.239</b>	<b>1.817.346.512.679</b>



STT	NGUON VON	30/9/2017	31/12/2016
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.008.519.336.680</b>	<b>995.809.549.768</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>717.166.958.215</b>	<b>716.101.189.658</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	121.432.172.271	93.761.374.587
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.746.650.579	32.077.064.989
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	14.097.771.480	16.091.100.840
4	Phải trả người lao động	28.279.127.414	24.521.610.469
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.981.647.583	6.288.127.667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	11.284.259.430	8.322.487.465
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	510.936.962.594	525.714.567.666
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.408.366.864	9.324.855.975
13	Quỹ bình ổn giá	-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>291.352.378.465</b>	<b>279.708.360.110</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	319.977.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	267.954.587.512	254.790.003.728
9	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	453.266.665	434.537.698
12	Dự phòng phải trả dài hạn	22.624.546.363	24.197.584.759
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>836.069.064.559</b>	<b>821.536.962.911</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>836.069.064.559</b>	<b>821.536.962.911</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	21.161.630.641	21.161.630.641
4	Vốn khác của chủ sở hữu	15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	229.881.131.301	226.814.297.180
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.331.551.597	69.332.381.152
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	38.684.017.941	69.332.381.152
	- LNST chưa phân phối kỳ này	38.647.533.656	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	150.038.084.900	146.571.987.818
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.844.588.401.239</b>	<b>1.817.346.512.679</b>

Lập biểu



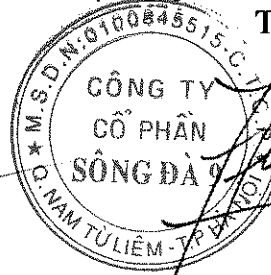
Phùng Minh Nghĩa

/ Kế toán trưởng



Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc




Trần Thế Quang

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2017

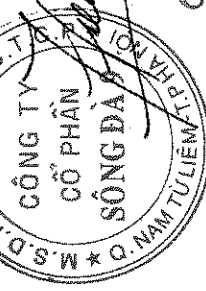
STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	188.394.957.172	179.615.152.360	585.247.580.640	441.559.166.834
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		188.394.957.172	179.615.152.360	585.247.580.640	441.559.166.834
4	Giá vốn hàng bán	11	2	162.574.498.719	142.679.835.370	460.807.980.910	326.464.615.776
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.820.458.453	36.935.316.990	124.439.599.730	115.094.551.058
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	24.006.306.474	8.492.574.852	24.741.430.862	9.399.465.208
7	Chi phí tài chính	22	4	16.228.885.157	17.698.119.381	45.960.600.402	53.300.855.318
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.107.556.299	16.266.213.064	50.338.511.497	49.925.524.488
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	12.367.852.438	12.996.263.849	40.582.585.918	40.078.344.224
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.230.027.332	14.733.508.612	62.637.844.272	31.114.816.724
12	Thu nhập khác	31	5	76.941.000	3.718.361.563	3.984.035.041	12.681.618.788
13	Chi phí khác	32	6	26.556.787	1.018.303.142	3.529.316.457	2.074.584.312
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.384.213	2.700.058.421	454.718.584	10.607.034.476
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.280.411.545	17.433.567.033	63.092.562.856	41.721.851.200
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	3.472.220.518	2.238.445.839	9.169.367.254	4.673.294.916
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		457.347	-	18.728.967	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.807.733.680	15.195.121.194	53.904.466.635	37.048.556.284
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.379.458.766	10.597.148.386	38.647.533.656	23.250.886.161
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.428.274.914	4.597.972.808	15.256.932.979	13.797.670.123
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		420	369	1.058	739

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III năm 2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.092.562.856	41.721.851.200
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		62.933.889.393	72.976.437.666
03	- Các khoản dự phòng		(6.224.407.125)	26.322.385.416
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(91.265.829)	(57.953.461)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.032.711.328)	(17.750.520.445)
06	- Chi phí lãi vay		50.338.511.497	49.925.524.488
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.016.579.464	173.137.724.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(91.877.662.554)	(41.693.089.589)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.645.399.254	(41.695.845.175)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.378.575.112	13.034.421.481
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.538.946.364)	(1.519.538.800)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.132.379.281)	(50.111.585.723)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.489.482.687)	(2.975.565.007)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	794.904.382
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.946.482.898)	(3.646.647.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.055.600.046	45.324.778.635
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64.182.054.960)	(13.355.908.078)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.302.553.742
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		48.911.736.400	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		716.536.523	373.207.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.553.782.037)	(3.680.146.532)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	7.059.900
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		526.235.421.022	373.152.499.119
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(527.921.845.227)	(476.082.025.552)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.963.800.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.650.224.205)	(102.922.466.533)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.148.406.196)	(61.277.834.430)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		81.024.510.479	125.569.150.478
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.208.461
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối		65.876.104.283	64.292.524.509

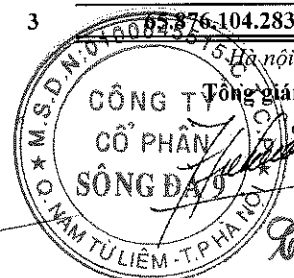
Lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Minh Nghĩa





Hà Nội ngày tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2017**

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).**

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**

#### **3 Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

#### **4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

#### **5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

#### **6 Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Mu

##### **\* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Sông Đà 9 : 51,00%

##### **\* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<b>Thông tin về các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

#### **7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/09/2017. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

##### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

###### **2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### **3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- \* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

###### **3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ

###### **3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

###### **3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

###### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
  - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### 12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### 12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### 12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

##### 12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

##### 12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.



**12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

<b>1 Tiền</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/1/2017</b>	
- Tiền mặt	1.427.607.336		2.135.894.440	
- Tiền gửi Ngân hàng	39.185.526.314		73.387.543.439	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	39.173.227.459		73.375.003.356	
- Tiền gửi Ngoại tệ	12.298.855		12.540.083	
- Tiền đang chuyển	4.395.090.000		1.072.600	
- Các khoản tương đương tiền	20.867.880.633		5.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>65.876.104.283</b>		<b>81.024.510.479</b>	
<b>2 Phải thu khách hàng</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/1/2017</b>	
BĐH TĐ Xekaman 1	76.506.831.487		70.404.871.300	
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325		75.202.598.325	
BĐH TĐ Sơn La	61.340.494.842		51.866.966.724	
BĐH TĐ Lai Châu	69.575.390.384		68.435.895.377	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	42.227.479.721		41.663.050.643	
BĐH TĐ Hòa Na	23.157.152.959		24.814.295.275	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	10.377.936.724		13.963.292.316	
Phải thu khách hàng khác	213.491.289.177		170.680.210.388	
<b>Cộng</b>	<b>571.879.173.619</b>		<b>517.031.180.348</b>	
<b>3 Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/1/2017</b>	
Đặng Đình Thắng	42.000.000		42.000.000	
Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728		2.189.141.728	
<b>Cộng</b>	<b>2.231.141.728</b>		<b>2.231.141.728</b>	
<b>4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/1/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	33.841.890.660	-	30.241.575.122	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	119.930.000	-
- Phải thu khác	44.823.927.647	10.045.582.099	29.220.583.606	(14.080.283.679)
<b>Cộng</b>	<b>78.665.818.307</b>	<b>10.045.582.099</b>	<b>59.582.088.728</b>	<b>(14.080.283.679)</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2017</b>		<b>01/1/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.291.296.741	-	25.031.912.418	-
- Công cụ, dụng cụ	360.812.303	-	547.830.279	-

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>595.776.280.959</b>	<b>289.244.001.424</b>	<b>1.799.750.562</b>	<b>1.610.575.649.955</b>
- Mua trong năm		4.229.818.182		118.072.000	5.667.781.091
- XD/CB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>600.006.099.141</b>	<b>290.563.892.333</b>	<b>1.917.822.562</b>	<b>1.616.243.431.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>218.999.045.900</b>	<b>403.461.877.184</b>	<b>235.029.419.379</b>	<b>1.638.602.051</b>	<b>859.128.944.514</b>
- Khấu hao trong năm	22.527.737.157	30.542.950.975	9.744.641.120	118.560.141	62.933.889.393
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Phân loại chi phí khấu hao		(7.606.500)		7.606.500	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>241.526.783.057</b>	<b>434.012.434.659</b>	<b>244.774.060.499</b>	<b>1.749.555.692</b>	<b>922.062.833.907</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	504.756.571.110	192.314.403.775	54.214.582.045	161.148.511	751.446.705.441
- Tại ngày cuối năm	482.228.833.953	165.993.664.482	45.789.831.834	168.266.870	694.180.597.139

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2017	01/1/2017
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	900.687.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	113.463.598.325	56.124.193.269
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	113.130.044.523	54.128.102.982
Dự án TĐ Sông chảy 4	-	1.662.536.485
<b>Cộng</b>	<b>113.463.598.325</b>	<b>57.024.880.269</b>

9 Đầu tư tài chính

	30/09/2017		01/1/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>3.258.300</b>	<b>35.917.940.000</b>	<b>5.603.095</b>	<b>61.100.440.000</b>
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
(*)	-	-	2.200.250	22.002.500.000
NH thương mại cổ phần Quân Đội (*)	-	-	144.545	3.180.000.000
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính</b>				
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Cụ thể				
+ Về số lượng:	151.772	cổ phiếu		
+ Về giá trị	3.180.000.000	đồng		
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Chứng khoán ARTEX. Cụ thể				
+ Về số lượng:	2.200.250	cổ phiếu		
+ Về giá trị	22.002.500.000	đồng		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.658.300</b>	<b>40.327.030.909</b>	<b>6.003.095</b>	<b>65.509.530.909</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30/09/2017		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
Đầu tư cổ phiếu	3.258.300	35.917.940.000	10.007.570.000
			-25.910.370.000

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý III năm 2017**

Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	5.215.840.000	(13.412.160.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	294.000.000	(5.490.940.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	0	0	0	-
Công ty CP TB Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	4.097.730.000	(3.407.270.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.409.090.909</b>	<b>2.759.687.940</b>	<b>-649.402.969</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.759.687.940	(649.402.969)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(26.559.772.969)</b>

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2017	01/1/2017
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	5.823.445.950	4.096.313.428
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	5.823.445.950	4.096.313.428
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	2.405.890.062	-
<b>Cộng</b>	<b>8.229.336.012</b>	<b>4.096.313.428</b>

**11 Phải trả người bán**

	30/09/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	7.308.066.489	7.308.066.489	3.019.927.841	3.019.927.841
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	8.242.425.230	8.242.425.230	11.635.172.680	11.635.172.680
Phải trả người bán khác	105.881.680.552	105.881.680.552	79.106.274.066	79.106.274.066
<b>Cộng</b>	<b>121.432.172.271</b>	<b>121.432.172.271</b>	<b>93.761.374.587</b>	<b>93.761.374.587</b>

Tổng công ty Sông Đà  
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		01/01/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a						
Vay ngắn hạn	510.936.962.594	510.936.962.594	513.144.240.155	527.921.845.227	525.714.567.666	525.714.567.666
+	459.241.736.101	459.241.736.101	478.965.837.238	466.059.700.496	446.335.599.359	446.335.599.359
+	2.610.111.493	2.610.111.493	73.402.917	594.259.731	3.130.968.307	3.130.968.307
+	49.085.115.000	49.085.115.000	34.105.000.000	61.267.885.000	76.248.000.000	76.248.000.000
-	11.014.000.000	11.014.000.000	7.514.000.000	10.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
-	1.320.000.000	1.320.000.000	880.000.000	1.320.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000
-	16.500.000.000	16.500.000.000	11.000.000.000	16.500.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
-	1.228.000.000	1.228.000.000	921.000.000	921.000.000	1.228.000.000	1.228.000.000
-	11.550.000.000	11.550.000.000	3.950.000.000	14.900.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
-	7.473.115.000	7.473.115.000	9.840.000.000	17.126.885.000	14.760.000.000	14.760.000.000
b	267.954.587.512	267.954.587.512	47.269.583.784	34.105.000.000	254.790.003.728	254.790.003.728
-						
-						
-	63.592.462.958	63.592.462.958		11.000.000.000	74.592.462.958	74.592.462.958
-	1.310.000.000	1.310.000.000		880.000.000	2.190.000.000	2.190.000.000
-	51.139.493.863	51.139.493.863	47.269.583.784	921.000.000	4.790.910.079	4.790.910.079
-	96.282.469.000	96.282.469.000		3.950.000.000	100.232.469.000	100.232.469.000
-	55.630.161.691	55.630.161.691		9.840.000.000	65.470.161.691	65.470.161.691
c	778.891.550.106	778.891.550.106	(34.105.000.000)	(34.105.000.000)		
Tổng cộng			526.308.823.939	527.921.845.227	780.504.571.394	780.504.571.394

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2017
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(4.066.186.065)	13.120.401.542	20.913.795.502	3.727.207.895
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	194.028.800	194.028.800	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.087.843.067	9.169.367.254	7.489.482.687	4.407.958.500
- Thuế Thu nhập cá nhân	538.463.189	1.245.353.491	986.482.262	279.591.960
- Thuế tài nguyên	3.081.687.719	12.226.578.225	11.540.024.446	2.395.133.940
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	854.023.510	309.165.995	299.740.797	844.598.312
- Các loại thuế khác	347.526.624	230.743.764	232.991.569	349.774.429
<b>Cộng</b>	<b>6.843.358.044</b>	<b>36.495.639.071</b>	<b>41.656.546.063</b>	<b>12.004.265.036</b>
14 Chi phí phải trả			<b>30/09/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán			-	100.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng			809.321.428	1.096.311.573
- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
- Trích trước chi phí công trình			3.676.309.908	3.595.799.847
<b>Cộng</b>			<b>5.981.647.583</b>	<b>6.288.127.667</b>
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<b>30/09/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
a Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
- Kinh phí công đoàn			264.648.258	479.647.884
- Bảo hiểm xã hội			1.060.378.687	1.494.693.377
- Bảo hiểm y tế			308.608.399	70.871.728
- Bảo hiểm thất nghiệp			132.076.396	29.615.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			9.518.547.690	6.247.659.153
<b>Cộng</b>			<b>11.284.259.430</b>	<b>8.322.487.465</b>
b Dài hạn			<b>30/09/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
Ký cược ký quỹ dài hạn			319.977.925	286.233.925
<b>Cộng</b>			<b>319.977.925</b>	<b>286.233.925</b>

Tổng công ty Sông Đà  
Công ty cổ phần Sông Đà 9  
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**  
**16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
- Tăng vốn trong năm trước	36.677.000.000	69.900		13.346.268.740	33.510.087.750		7.115.091.158	50.023.338.640
- Lãi trong năm trước					(16.098.198.138)			40.625.178.908
- Phân phối công ty mẹ					(3.431.054.351)		(13.132.754.087)	(16.098.198.138)
- Phân phối công ty con					(36.670.010.000)			(16.563.808.438)
- Cổ tức công ty mẹ trả				55.494	(287.923.348)		(131.183)	(36.670.010.000)
- Giảm khác		(963)						(288.000.000)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>69.332.381.152</b>	<b>16.666.120</b>	<b>146.571.987.818</b>	<b>821.536.962.911</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>69.332.381.152</b>	<b>16.666.120</b>	<b>146.571.987.818</b>	<b>821.536.962.911</b>
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					38.647.533.656		15.256.932.979	53.904.466.635
- Phân phối công ty mẹ				3.066.834.121	(3.066.834.121)			-
- Phân phối công ty con								-
- Cổ tức công ty mẹ trả					(23.963.800.000)			(23.963.800.000)
- Giảm khác					(3.617.729.090)		(11.790.835.897)	(15.408.564.987)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>229.881.131.301</b>	<b>77.331.551.597</b>	<b>16.666.120</b>	<b>150.038.084.900</b>	<b>836.069.064.559</b>

	30/09/2017	01/1/2017
<b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	30/09/2017	01/1/2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp đầu năm</b>	342.340.000.000	305.663.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	36.677.000.000
<b>Vốn góp cuối năm</b>	342.340.000.000	342.340.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>23.963.800.000</b>	<b>36.679.560.000</b>

**16.4 Cổ phiếu**

	30/09/2017	01/1/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

**16.5 Các quỹ doanh nghiệp**

	30/09/2017	01/1/2017
Quỹ đầu tư phát triển	229.881.131.301	226.814.297.180

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>585.247.580.640</b>	<b>441.559.166.834</b>
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	160.025.564.999	153.005.553.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.861.147.620	9.098.810.329
Doanh thu hợp đồng xây dựng	418.360.868.021	279.454.803.202
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>91.201.017.527</b>	<b>90.374.544.810</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	5.292.122.965	8.325.664.400
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	364.314.840.418	227.764.406.566
<b>Cộng</b>	<b>460.807.980.910</b>	<b>326.464.615.776</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>24.741.430.862</b>	<b>9.399.465.208</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	874.948.213	9.293.653.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.063.200	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.183.049	105.811.801
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	23.729.236.400	-
<b>Cộng</b>	<b>24.741.430.862</b>	<b>9.399.465.208</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>50.338.511.497</b>	<b>49.925.524.488</b>
Lãi tiền vay	50.338.511.497	49.925.524.488



Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.448.878	3.376.342
Chi phí thoái vốn đầu tư	86.806.552	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(4.651.368.729)	1.905.081.059
Chi phí tài chính khác	49.202.204	1.466.873.429
<b>Cộng</b>	<b>45.960.600.402</b>	<b>53.300.855.318</b>
<b>5 Doanh thu khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý TSCĐ	-	8.456.867.038
Thu từ bồi thường	-	816.726.646
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	554.543.514
Thu từ phát thải	3.785.084.450	2.795.600.416
Thu khác	198.950.591	57.881.174
<b>Cộng</b>	<b>3.984.035.041</b>	<b>12.681.618.788</b>
<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi bán phát thải	1.233.316.522	876.880.072
Lãi chậm nộp	484.480.482	876.349.890
Chi khác	1.811.519.453	321.354.350
<b>Cộng</b>	<b>3.529.316.457</b>	<b>2.074.584.312</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	23.179.477.162	22.028.900.268
Chi phí vật liệu quản lý	1.812.364.032	2.196.957.476
Chi phí đồ dùng văn phòng	628.223.883	539.522.919
Chi phí KH TSCĐ	2.823.964.425	3.155.254.057
Thuế, phí và lệ phí	1.456.455.377	1.517.774.248
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.076.094	1.747.348.632
Chi phí bằng tiền khác	8.564.024.945	8.892.586.624
<b>b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng</b>	<b>40.582.585.918</b>	<b>40.078.344.224</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.051.219.902	104.639.913.420
Chi phí nhân công	77.839.815.354	45.417.943.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.933.889.393	72.976.437.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.770.921.359	24.043.311.089
Chi phí bằng tiền khác	42.797.520.402	121.896.925.772
<b>Cộng</b>	<b>423.393.366.410</b>	<b>368.974.531.213</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.169.367.254	4.673.294.916
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.169.367.254	4.673.294.916

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.728.967	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.728.967	-

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VII Những thông tin khác**

**Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ**

Thu nhập của Ban giám đốc

Kỳ này	Kỳ trước
1.019.375.101	1.042.651.403

**1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

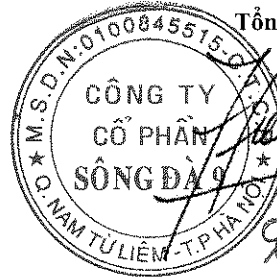
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
36.220.726.167	21.985.512.383
34.234.000	34.234.000
1.058	642

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



*Trần Thế Quang*